

Chương 1: Khái lược về QTKD

Câu 1: Mọi doanh nghiệp được gọi là xí nghiệp nhưng không phải xí nghiệp nào cũng được gọi là doanh nghiệp

ĐÚNG: vì doanh nghiệp là xí nghiệp hoạt động trong nền KT thị trường. Xí nghiệp phải thỏa mãn 3 đặc trưng cơ bản: phối hợp nguồn lực, cân bằng tài chính và hiệu quả. Doanh nghiệp phải thỏa mãn 5 đặc trưng cơ bản: phối hợp nguồn lực, cân bằng tài chính, hiệu quả, phải tuân thủ nguyên tắc tự xây dựng kế hoạch (đối tượng hoàn toàn tự chủ kinh doanh) và tối đa hóa lợi nhuận.

Câu 2: Đã là doanh nghiệp nhà nước thì phải đóng vai trò chủ đạo trong nền KTQD

SAI: vì có những DN là DN nhà nước nhưng nó không đóng vai trò chủ đạo vì nó chưa có đóng góp to lớn cho nền KTQD

Câu 3: MTKD của các DN nước ta ngày nay vẫn mang tư duy manh mún, truyền thống, cũ kĩ

ĐÚNG: vì có thể nhận thấy cho đến nay tư duy manh mún nhỏ bé vẫn là đặc trưng của nền KT nước ta. Tư duy manh mún thể hiện ở nhiều góc độ, chẳng hạn như kinh doanh với quy mô quá nhỏ bé, KD theo kiểu phong trào, khả năng đổi mới thấp, KD thiếu vắng hoặc sai tính phường hội, thiếu cái nhìn dài hạn về sự phát triển và lợi ích

Câu 4: MTKD nước ta ngày nay mang tính thị trường hoàn hảo

SAI: Các yếu tố thị trường ở nước ta đang được hình thành. Nền KT nước ta vẫn mang nặng dấu ấn của cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Biểu hiện rõ nét nhất của đặc trưng này ở lĩnh vực quản lý nhà nước về KT. Thứ nhất, tư duy quản lý KHHTT vẫn chưa chấm dứt mà được chuyển sang quản lý nền KT thị trường hiện nay: các quyết định quản lý nhà nước vẫn chi phối hoạt động KD của DN, bản chất KD của nhiều DN ngày nay vẫn mang dáng dấp của sự “cùng ra quyết định”. Thứ hai, các thủ tục hành chính nặng nề tồn tại trong lĩnh vực quản lý nhà nước: các quy định luật pháp chưa thực sự mang tính thị trường, chưa thực sự tạo đk công bằng, thuận lợi cho mọi đối tượng DN cạnh tranh bình đẳng; việc ban hành các chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước trong nhiều trường hợp còn tùy tiện, ban hành các giấy phép còn trái với các quy định của pháp luật

Câu 5: MTKD ở thế kỉ 21 cũng có đặc trưng như nó vốn có cho đến nay

SAI: Thế kỉ 21 là thế kỉ mà môi trường KD vận động mang các đặc trưng cơ bản khác hẳn so với mọi thời kì trước đó: phạm vi KD mang tính toàn cầu, tính chất bất ổn của thị trường là rất rõ ràng và ngày càng mạnh mẽ

Câu 6: Vì QTDN cũng có cùng mục tiêu với DN nên chức năng hoạt động của DN cũng là chức năng QTDN

SAI: DN thường có các chức năng hoạt động là tiêu thụ-sản xuất-hậu cần-tài chính-tính toán-quản trị. Hoạt động QTKD là sự kết hợp hài hòa quản trị các chức năng: QT tài chính, quản trị mua hàng, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị nguyên vật liệu, quản trị marketing, quản trị sản xuất và tác nghiệp, quản trị chất lượng, quản trị nhân lực...

Câu 7: Quyên tắc quản trị là cứng nhắc, không phát huy tình năng động của NQT nên cần loại bỏ đi

SAI: Nguyên tắc QTKD là các quy tắc chỉ đạo những tiêu chuẩn hành vi mà chủ DN và các nhà quản trị phải tuân thủ trong quá trình QTKD. Nguyên tắc mang tính bắt buộc. Nhà quản trị phải tuân thủ nguyên tắc thì hoạt động quản trị mới có hiệu quả bởi nguyên tắc được xây dựng trên mục tiêu của DN nên hệ thống nguyên tắc vừa mang tính độc lập lại vừa tác động tương hỗ trong việc điều khiển hành vi quản trị nên thiếu nguyên tắc quản trị thì dễ rơi vào hỗn loạn

Câu 8: Phương pháp hành chính cũng có các đặc trưng giống như phương pháp kinh tế

SAI: Vì đặc trưng cơ bản của phương pháp kinh tế là tác động vào đối tượng quản trị thông qua các lợi ích kinh tế, để cho đối tượng của quản trị tự lựa chọn phương án hoạt động có hiệu quả nhất trong phạm vi hoạt động của họ. Còn đặc trưng cơ bản của phương pháp hành chính là mọi người phải thực hiện không điều kiện điều lệ, nội quy cũng như các mệnh lệnh, chỉ thị, quy chế... Phương pháp này đòi hỏi người lao động phải chấp hành nghiêm ngặt, mọi sự vi phạm phải bị xử lý kịp thời, thích đáng

Câu 9: Các phương pháp quản trị bổ sung cho nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ QTDN

ĐÚNG: Dựa trên hình thức tác động lên đối tượng quản trị kinh doanh, người ta chia các phương pháp quản trị thành 3 phương pháp phổ biến, đó là: phương pháp kinh tế, phương pháp hành chính, phương pháp giáo dục thuyết phục. Các phương pháp quản trị sẽ bổ sung cho nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản trị doanh nghiệp. Nếu như phương pháp hành chính bắt buộc mọi người phải thực hiện không điều kiện điều lệ, nội quy cũng như các mệnh lệnh, chỉ thị, quy chế... để xác lập trật tự, kỉ cương, xác định quyền hạn, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân (điều này là cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp) thì phương pháp kinh tế sẽ tác động lên đối tượng quản trị qua các lợi ích kinh tế, sẽ có sự thưởng phạt phân minh, v.v... tạo động lực và thu hút, khuyến khích các cá nhân phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nếu như phương pháp hành chính là những nội quy, quy tắc cứng nhắc thì phương pháp giáo dục thuyết phục lại rất uyển chuyển, linh hoạt, nó đóng vai trò quan trọng trong việc động viên tinh thần, sự sáng tạo, quyết tâm của mọi người lao động, làm cho họ nhận biết rõ cái tốt, cái xấu v.v... Vì vậy, để quá trình thực hiện nhiệm vụ quản trị doanh nghiệp được hiệu quả thì nên sử dụng kết hợp các phương pháp quản trị.

CÂU 10: Vì NQT đứng đầu chịu mọi trách nhiệm trước sử hữu chủ và đội ngũ những người LĐ về hoạt động của DN và mọi người LĐ phải tuân thủ mệnh lệnh của NQT đứng đầu DN đó nên anh ta...

SAI: các nhà QT xây dựng các nguyên tắc hoạt động và quản trị song sau khi đã được xây dựng thì hệ thống nguyên tắc đó phải tự hoạt động, chi phối hành vi của chính NQT. Khi nào và ở đâu, hệ thống nguyên tắc chi phối cả người đứng đầu DN khi đó và ở đó mới phát huy tác dụng

CHƯƠNG 2: NHÀ QUẢN TRỊ

Câu 1: Trong điều kiện KD khu vực và toàn cầu mọi NQT chỉ cần biết ứng dụng các mô hình sẵn có là đủ

SAI: Một DN tiến hành KD chỉ có thể thành công nếu chiến thắng trong cạnh tranh. Muốn chiến thắng trong cạnh tranh thì cách tốt nhất là tách ra khỏi cuộc cạnh tranh. Trong nhiều cách để tách ra khỏi cạnh tranh thì cách tốt nhất là sáng tạo ra những mô hình tổ chức tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ và mô hình quản trị mới mà thế giới chưa có.

Câu 2: Mọi nhà quản trị đều cần có ba kỹ năng: Kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng quan hệ con người và kỹ năng nhận thức chiến lược và vai trò của ba kỹ năng đó đối với mọi nhà quản trị là như nhau.

SAI: Mọi nhà quản trị đều cần có ba kỹ năng: kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng quan hệ con người và kỹ năng nhận thức chiến lược. Tuy nhiên vai trò của 3 kỹ năng đó đối với từng nhà quản trị là khác nhau. Đối với các nhà quản trị cấp cao thì kỹ năng nhận thức chiến lược là quan trọng nhất, đối với các nhà quản trị cấp trung thì kỹ năng quan hệ con người là quan trọng nhất còn đối với các nhà quản trị cấp cơ sở thì kỹ năng kỹ thuật là quan trọng nhất

CÂU 3: Kỹ năng kỹ thuật quan trọng hơn kỹ năng nhận thức chiến lược

SAI: Kỹ năng kỹ thuật là những hiểu biết về thực hành theo quy trình ở 1 lĩnh vực chuyên môn cụ thể nào đó. Kỹ năng nhận thức chiến lược là kỹ năng phân tích, nhạy cảm trong dự báo về cơ hội và đe dọa của môi trường KD. Đối với NQT cấp cao (lãnh đạo) thì kỹ năng nhận thức chiến lược quan trọng hơn kỹ năng kỹ thuật nhưng đối với nhà quản trị cấp cơ sở thì kỹ năng kỹ thuật quan trọng hơn kỹ năng nhận thức chiến lược

CÂU 4: Có phong cách QTKD tốt, cũng có phong cách QTKD không tốt nên NQT phải biết lựa chọn cho mình phong cách QTKD tốt

SAI: phong cách QTKD là tổng thể các phương thức ứng xử (cử chỉ lời nói, thái độ, hành động) ổn định của chủ thể quản trị với 1 cá nhân hoặc nhóm người (đối tượng quản trị khách hàng...) trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ quản trị của mình.. NQT phải biết rèn giũa, lựa chọn, sử dụng phong cách thích hợp với hoàn cảnh môi trường. các phong cách quản trị đều không xấu, chỉ xấu nếu nó thể hiện sự thái quá, vượt quá giới hạn cần thiết. Không có PCQT tuyệt đối. Nhà quản trị có thể có phong cách chủ đạo và không chủ đạo

CÂU 5: Phong cách của các NQT là giống nhau nên không cần đặt vấn đề lựa chọn phong cách

SAI: phong cách QTKD là tổng thể các phương thức ứng xử (cử chỉ lời nói, thái độ, hành động) ổn định của chủ thể quản trị với 1 cá nhân hoặc nhóm người (đối tượng quản trị khách hàng...) trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ quản trị của mình. Mỗi phong cách quản trị là kết quả của môi quan hệ tương tác giữa cá tính bản thân NQT và môi trường cụ thể nên không thể có khuôn mẫu chung cứng nhắc cho mọi người, trong các môi trường khác nhau

CÂU 6: NQT vừa hoạt động có nguyên tắc lại vừa có nghệ thuật là mâu thuẫn với nhau do nguyên tắc cứng nhắc và nghệ thuật mềm dẻo

SAI: Nhà quản trị hoạt động có nguyên tắc để đảm bảo được quyền hạn, trách nhiệm của các đối tượng quản trị, Ngoài việc hoạt động có nguyên tắc thì nhà quản trị phải hoạt động có nghệ thuật, đó là tính mềm dẻo, linh hoạt trong công việc, sử dụng các nguyên tắc, công cụ, phương pháp kinh doanh, tính nhạy cảm trong việc phát hiện và tận dụng các cơ hội kinh doanh một cách khôn khéo và tài tình nhằm đạt được các mục tiêu đã xác định với hiệu quả kinh tế cao nhất

CÂU 7: NT đưa cái quan trọng nhất lên trước chính là công việc nào vừa quan trọng nhất...

SAI: NQT ở cương vị lãnh đạo phải biết cảnh giác đừng bao giờ chú ý quá lâu đến những công việc vừa cấp bách vừa quan trọng vì nếu chú ý quá nhiều đến công việc này sẽ dễ bị các “vấn đề cần giải quyết ngay” lấn át, cuốn hút và làm cho NQT luôn phải đi chữa cháy, không còn thời gian để dành cho công việc khác. NQT lãnh đạo cần phải biết sử dụng các NQT dưới quyền, ủy quyền cho họ làm các công việc này. Những công việc quan trọng là các công việc mà những NQT cao cấp nào muốn thành đạt phải biết chú ý tập trung vào giải quyết

CÂU 8: Trong các nghệ thuật xử sự với cấp dưới thì nghệ thuật biết quan tâm tới người dưới quyền là quan trọng nhất

SAI: Vì nghệ thuật hiểu người mới quan trọng nhất, là chìa khóa đi vào lòng người và là điều kiện then chốt để có thái độ cư xử đúng mực với họ. Nếu không hiểu người dưới quyền thì đừng nói đến việc quản trị họ có hiệu quả, còn biết quan tâm đến mọi người chỉ là điều kiện của hiểu người.

CÂU 9: Cứ có tiền là có thể thưởng, thưởng càng nhiều càng tốt, có lỗi là phạt...

SAI: phải biết khen chê đúng lúc, đúng chỗ và phải tế nhị. Khen để hướng thiện, kích thích sự vươn lên của con người, phê bình để người khác nhận thức được khuyết điểm của họ và sửa chữa nó, hạn chế thói xấu. Trong mọi trường hợp, NQT đạt được mục đích nếu tỏ rõ thái độ thực sự có ngụ ý xây dựng chứ không chỉ trích cấp dưới khi họ phạm sai lầm. Do tính dáo daniel là đặc biệt quan trọng đối với mọi người nên trong cư xử với cấp dưới việc khen, chê, thưởng phạt, thăng tiến hạ cấp... là 1 công việc vô cùng quan trọng nếu NQT muốn sẽ thành đạt

CÂU 10: Nghệ thuật tự quản trị là trong trọng và khó rèn luyện nhất đối với mọi NQT

ĐÚNG: Điều hiển nhiên là muốn quản trị người khác cũng như làm chủ mọi tình huống có thể xảy đến thì trước hết mỗi NQT phải biết làm chủ chính bản thân mình. Nghệ thuật tự quản trị hình thành những thói quen, tư chất để hoàn thành NQT thành công: thói quen dám chịu trách nhiệm, thói quen hình thành suy nghĩ chín chắn trước khi bắt đầu công việc, hình thành mong muốn niềm tin và tính kiên trì, hình thành thói quen đưa cái quan trọng lên trước, tự đánh giá năng lực bản thân

CÂU 11: NQT có nghệ thuật nếu biết áp dụng các quy định, nguyên tắc đã xây dựng 1 cách linh hoạt

ĐÚNG: Nghệ thuật quản trị là tính mềm dẻo, linh hoạt trong việc sử dụng các nguyên tắc, công cụ, phương pháp kinh doanh; tính nhạy cảm trong việc phát hiện và tận dụng các cơ hội KD 1 cách khôn khéo và tài tình nhằm đạt được các mục tiêu đã xác định với hiệu quả kinh tế cao nhất. Vì vậy, NQT có nghệ thuật nếu biết áp dụng các quy định, nguyên tắc đã xây dựng 1 cách linh hoạt

CHƯƠNG 3: TẠO LẬP DOANH NGHIỆP

CÂU 5: Vì điều chỉnh chung là cứng nhắc mà cơ chế kinh tế thị trường lại thường xuyên biến động nên khi tổ chức QTDN không nên sử dụng hình thức điều chỉnh này

SAI:

CÂU 6: Nội quy, quy chế là điều kiện không thể thiếu trong tổ chức QTDN nên cần xây dựng nội quy, quy chế cho bất cứ hoạt động quản trị nào, ở bất cứ nơi nào

ĐÚNG: Vì nội quy, quy chế đóng vai trò quan trọng đối với việc thiết lập mối quan hệ làm việc ổn định giữa mọi bộ phận, cá nhân trong doanh nghiệp. Trong bất cứ hoạt động quản trị nào, ở bất cứ nơi nào cũng cần phải xây dựng nội quy, quy chế để có thể xác định rõ ràng, chính xác các mối quan hệ chỉ huy, chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân, để đảm bảo mối quan hệ làm việc rõ ràng giữa mọi bộ phận cấu thành cơ cấu tổ chức doanh nghiệp

CÂU 7: Tổ chức phi chính thức hành động và cung cấp thông tin có thể khác với tổ chức chính thức sẽ chỉ có hại cho công tác QTDN nên mọi DN phải cố gắng loại bỏ nó đi

SAI: Tổ chức phi chính thức hành động và cung cấp thông tin có thể khác với tổ chức chính thức, những thông tin này có thể tổ chức chính thức chưa nắm được nên NQT cần phải biết thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phi chính thức để làm tăng tác động tích cực đến TC chính thức

CÂU 8: Vì tính CMH và tính linh hoạt mâu thuẫn nhau nên khi TC bộ máy QTDN phải biết lựa chọn để đáp ứng 1 trong 2 yêu cầu đó

SAI: Phải đáp ứng được cả CMH và tính thống nhất quá trình, chỉ CMH đến mức mà cái lợi do CMH đem lại lớn hơn so với cái hại mà do các quá trình gây ra

CÂU 9: Hệ thống TC trực tuyến-chức năng đơn giản, gọn nhẹ lại có nhiều ưu điểm cho nên trong TC bộ máy QTDN ở nước ta hiện nay các DN thường áp dụng hệ thống này

SAI: Bên cạnh ưu điểm lớn là gắn với việc sử dụng chuyên gia ở các bộ phận chức năng với hệ thống trực tuyến mà vẫn giữ được tính thống nhất quản trị ở mức độ nhất định thì hệ thống tổ chức kiểu trực tuyến-chức năng có nhiều nhược điểm như: tạo ra nhiều tầng, nhiều nấc, nhiều trung gian. Điều này dẫn đến phát sinh nhiều mối quan hệ cần xử lý. Vì vậy chi phí KD phát sinh cho hoạt động ra quyết định rất lớn. Mặc khác mô hình này không thích hợp với môi trường kinh doanh biến động. Mặc dù có nhiều nhược điểm nhưng đây lại là mô hình đang được tổ chức phổ biến ở nhiều doanh nghiệp nước ta hiện nay

CÂU 10: Vì hệ thống TCQT theo nhóm có nhiều ưu điểm nên phải áp dụng nó trong mọi DN nước ta hiện nay

SAI: Hệ thống TCQT theo nhóm có những ưu điểm là: các hệ thống con đơn giản, giới hạn trách nhiệm của từng nhóm được rõ ràng, thích hợp với môi trường KD biến động. Hạn chế là không thích hợp với quy mô quá nhỏ mà nước ta có đến 60-70% là các DN vừa và nhỏ vì thế không thể áp dụng TC theo nhóm cho mọi DN ở nước ta

CÂU 11: Phân tích và tổng hợp nhiệm vụ là cơ sở để hình thành các nơi làm việc trong bộ máy QTDN

ĐÚNG: tổng hợp nhiệm vụ nhằm tập hợp các nhiệm vụ đã phân tích lại thành các nơi làm việc và liên kết các nơi làm việc lại theo mô hình tổ chức (nhiều hay ít cấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có yếu tố quy mô)xác định. Thực chất phân tích và tổng hợp nhiệm vụ là đều cần thiết để hình thành nơi làm việc: phải phân tích nhiệm vụ mới có cơ sở để tổng hợp nhiệm vụ và tổng hợp nhiệm vụ mới hình thành được các nơi làm việc.

CÂU 12: Nếu chỉ đảm bảo sự cân xứng giữa quyền hạn, quyền lực, trách nhiệm và nhiệm vụ cũng chưa đủ mà các nội dung đó còn phải cân xứng với quyền lợi nữa

ĐÚNG: Khi thiết kế hay hoàn thiện cơ cấu tổ chức thì quyền hạn, quyền lực, trách nhiệm phải tương xứng với nhau và tương xứng với nhau và tương xứng với nhiệm vụ. Khi đưa vào mô hình vận hành thì quyền hạn, quyền lực, trách nhiệm và nhiệm vụ cũng chưa đủ mà các nội dung đó còn phải cân xứng với quyền lợi.

CÂU 13: Mô hình tổ chức kiểu trực tuyến không phù hợp với những doanh nghiệp quy mô lớn, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực

ĐÚNG: Vì mô hình tổ chức kiểu trực tuyến có tính chuyên môn hóa cao và nó phù hợp với những tổ chức có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động đơn lĩnh vực, đơn ngành, còn với các doanh nghiệp có quy mô lớn, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực nếu xây dựng hệ thống theo kiểu trực tuyến sẽ sinh ra hao phí lao động lớn, không tận dụng được nguồn lực, chỉ chuyên về 1 lĩnh vực nhất định còn các doanh nghiệp quy mô lớn đòi hỏi phải tận dụng được nguồn lực ở các bộ phận khác nhau với chuyên môn khác nhau

CHƯƠNG 13: HIỆU QUẢ KINH DOANH

CÂU 1: HQKD phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động SX-KD. HQKD là phạm trù phức tạp và khó đánh giá

ĐÚNG : HQKD là 1 phạm trù phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực, phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động SX-KD, phức tạp và khó tính toán bởi cả phạm trù kết quả và hao phí nguồn lực gắn với 1 thời kì cụ thể nào đó đều khó xác định chính xác

CÂU 2: HQKT, HQXH, HQKD và HQ đầu tư giống nhau

SAI: HQKT phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để đạt các mục tiêu KT trong 1 thời kì nào đó. Mục tiêu KT thường là tốc độ tăng trưởng KT, tổng sp quốc nội...

HQXH phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất nhằm đạt được các mục tiêu XH nhất định. Mục tiêu XH thường là giải quyết công ăn việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng...

HQKD phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để đạt các mục tiêu KD xác định.

HQĐT phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để đạt các mục tiêu đầu tư xác định.

CÂU 3: Một DN thông thường phải đánh giá đồng thời HQKD và HQĐT (nếu DN có đầu tư)

ĐÚNG: Để tiến hành hoạt động KD, Dn cần tiến hành song song nhiều hoạt động khác nhau: hoạt động đảm bảo sự hoạt động bình thường trước mắt, hoạt động đầu tư cho tương lai. Cũng chính vì lẽ đó, 1 DN bất kì bao giờ cũng phải đánh giá cả 2 loại hiệu quả là HQKD và HQĐT

CÂU 4: Doanh nghiệp kinh doanh chỉ cần quan tâm đến hiệu quả kinh doanh mà không cần quan tâm đến hiệu quả xã hội.

SAI: Doanh nghiệp kinh doanh cần phải quan tâm đến cả hiệu quả kinh doanh và hiệu quả xã hội, Nếu 1 doanh nghiệp kinh doanh chỉ quan tâm đến hiệu quả kinh doanh, chỉ chú tâm đến cái lợi nhuận của doanh nghiệp mà không quan tâm đến hiệu quả xã hội, có những hành động không tốt đối với xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến xã hội thì sẽ bị gạt bỏ và không được xã hội chấp nhận.

CÂU 5: DN công ích xem xét cả HQKD và HQXH nhưng cần chú ý nhiều hơn đến HQKD

SAI: Doanh nghiệp công ích xem xét cả hiệu quả kinh doanh và hiệu quả xã hội nhưng chú trọng nhiều đến hiệu quả xã hội. DN công ích có mục tiêu tối đa hóa lợi ích xã hội vì thế cần chú ý đến đánh giá HQXH hơn đánh giá HQKD.

CÂU 6: Để KD có HQ không chỉ phụ thuộc vào bản thân hoạt động của DN mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố quản lý vĩ mô:

ĐÚNG: Các chính sách KT vĩ mô tạo ra sự ưu tiên hay kìm hãm sự phát triển của từng ngành, từng vùng KT cụ thể, do đó tác động trực tiếp đến KQ và HQKD của các DN thuộc các ngành, vùng KT nhất định. Các chính sách KT vĩ mô bao gồm: chính sách đầu tư phát triển KT, chính sách phát triển KT, chính sách tiền tệ, chính sách cơ cấu...

CÂU 7: Cứ có lợi nhuận là kết luận DNKD có HQ. DNKD lỗ vốn là DN không HQ

SAI: Vì lợi nhuận không phải là phạm trù để đánh giá hiệu quả kinh doanh mà bản chất của HQKD là phạm trù phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động KD phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực sản xuất trong quá trình HĐ SX-KD của DN. Hai trong những mục đích của việc đánh giá HQKD là tính toán chỉ tiêu HQ và so sánh chúng với tiêu chuẩn để đưa ra kết luận cuối cùng là công việc KD đó HQ hay không hoặc HQ ở mức độ nào

CÂU 8: DN có kết quả thống kê tỉ lệ doanh lợi vốn liên tục tăng qua mọi thời kỳ hoạt động cũng chưa chắc đã là DN hoạt động của HQ

ĐÚNG: Chỉ tiêu doanh lợi trên vốn là chỉ tiêu tốt nhất phản ánh HQKD. Nhưng để đánh giá chính xác HQKD của DN thì cần phải dựa vào nhiều chỉ tiêu khác như: doanh lợi vốn tự có, doanh lợi của doanh thu bán hàng...

CÂU 9: DNKD có HQ tất yếu suy ra từng bộ phận của DN phải hoạt động có HQ

SAI: Trong 1 DN thì có bộ phận kinh doanh có hiệu quả, có bộ phận KD không HQ. Nhưng các bộ phận KD thường hỗ trợ qua lại lẫn nhau, nên để đánh giá HQKD ta cần xét trên phương diện tổng thể toàn DN

CÂU 10: Chỉ cần hoặc đánh giá HQKD tổng hợp hoặc đánh giá HQKD lĩnh vực hoạt động là đủ; đánh giá cả lãng phí

SAI: HQKD tổng hợp đánh giá khái quát và cho phép kết luận tính hiệu quả của toàn DN (1 đơn vị bộ phận của DN) trong 1 thời kì nhất định. HQ ở từng lĩnh vực không đại diện tính hiệu quả của DN, chỉ phản ánh tính hiệu quả sử dụng 1 nguồn lực cá biệt. Phân tích HQ từng lĩnh vực là để xác định nguyên nhân và tìm giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng từng nguồn lực và do đó, góp phần nâng cao HQKD của DN. HQKD tổng hợp là kết quả “tổng hợp” từng HQ sử dụng các nguồn lực.

CÂU 11: Chỉ tiêu doanh lợi vốn tự có đánh giá HQ chính xác hơn vì nó đề cập đến HQSD vốn của bản thân DN

SAI: Thực chất, doanh thu bán hàng của 1 thời kỳ tính toán cụ thể luôn là kết quả tính toán cụ thể của việc sử dụng toàn bộ lượng vốn kinh doanh hiện có chứ không thể là KQ của riêng số vốn tự có của DN. Hơn nữa chỉ tiêu này còn hạn chế là nếu đánh giá HQKD thông qua chỉ tiêu này thì DN đi vay vốn càng nhiều hiệu quả càng cao

CÂU 12: Để nâng cao hiệu quả kinh doanh cần sử dụng nhiều biện pháp khác nhau song rõ ràng các biện pháp chiến lược bao giờ cũng có ý nghĩa quan trọng hơn

ĐÚNG: Chất lượng của chiến lược KD là nhân tố đầu tiên và quan trọng nhất quyết định đến sự thành công, đến HQKD cao hay ngược lại, dẫn đến thất bại, KD phi hiệu quả của 1 DN. Định hướng đúng và luôn định hướng đúng là cơ sở để đảm bảo hiệu quả lâu dài của DN

CÂU 13: Để nâng cao hiệu quả kinh doanh cần sử dụng nhiều biện pháp khác nhau song rõ ràng các biện pháp chiến lược bao giờ cũng có ý nghĩa quan trọng hơn

SAI: Muốn nâng cao hiệu quả kinh doanh, các doanh nghiệp phải chủ động sáng tạo vận dụng tổng hợp các biện pháp từ nâng cao năng lực quản trị, điều hành tới cải thiện hoạt động, làm thích ứng môi trường... Các biện pháp này rất đa dạng, phù hợp với đặc thù riêng của từng doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp chuẩn bị khởi sự doanh nghiệp thì các giải pháp trong khâu tạo lập doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng hơn, còn với các doanh nghiệp đã thành lập thì các giải pháp chiến lược lại quan trọng hơn.

CÂU 14: Muốn kết luận doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả hay không phải có tiêu chuẩn hiệu quả kinh doanh

ĐÚNG: Tiêu chuẩn hiệu quả là giới hạn, là “mốc” xác định ranh giới có hay không có hiệu quả. Tiêu chuẩn hiệu quả có thể được xác định là mức bình quân của ngành, quốc gia, khu vực, quốc tế; cũng có thể lấy mức của đối thủ cạnh tranh cùng đặc điểm với doanh nghiệp hoặc mức thiết kế, phương án sản xuất kinh doanh trong các luận chứng kinh tế kỹ thuật làm tiêu chuẩn hiệu quả.